

Bản án số: **132/2026/HN-ST**

Ngày: 14/05/2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Nhắc

2. Bà Trần Thị Sầm

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký
Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Đỗ Thị Mỹ Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 05 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 9 –
Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số:
342/2025/TLST-HNGĐ ngày 24/10/2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2026/QĐXX-ST ngày 20 tháng 04
năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2026/QĐST-HN ngày 06 tháng 05 năm
2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; (Có mặt)

Địa chỉ: số A ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1974; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: 8 ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

3.2 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: 7 ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

3.3 Ông Võ Văn C; (Vắng mặt)

Địa chỉ: 1 ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhưng không có hướng khắc phục làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2025 đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không có gặp gỡ, trao đổi để hàn gắn tình cảm với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/11/2016, khi ly hôn, chị đồng ý giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Có nợ của bà M, bà B, ông V nhưng chị sẽ tự thỏa thuận với chủ nợ để trả tiền, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị H về điều kiện tiến tới hôn nhân, nơi đăng ký kết hôn, mâu thuẫn giữa vợ chồng và thời gian ly thân của vợ chồng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/11/2016, khi ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Có các khoản nợ chung gồm:

Nợ bà Trần Thị Ú số tiền 3.000.000 đồng; nợ bà Bùi Thị Đáp S tiền 7.500.000 đồng; nợ ông Võ Văn C số tiền 7.000.000 đồng; nợ ông Năm T1 số tiền 1.000.000 đồng; nợ tiền ông V số tiền 500.000 đồng; nợ ông N Cu số tiền 2.000.000 đồng; nợ bà Huỳnh Thị M số tiền 3.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 4.500.000 đồng. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nợ chung theo quy định pháp luật.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai bà Huỳnh Thị M trình bày:

Bà và chị H, anh T có chơi hụi với nhau, hiện nay chị H, anh T còn nợ bà tiền hụi là 3.000.000 đồng, đối với số tiền này bà sẽ tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa

án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà có cho chị H, anh T mượn số tiền 7.500.000 đồng, đã trả số tiền 3.500.000 đồng, còn nợ lại số tiền 4.000.000 đồng. Đối với số tiền này bà sẽ tự thỏa thuận giải quyết với chị H, anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Bà Huỳnh Thị M, bà Nguyễn Thị B1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Ông Võ Văn C đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M, bà B, ông C.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H.

Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/11/2016, khi ly hôn, giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Nợ chung: Anh chị thống nhất trình bày tự thỏa thuận, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B, bà Huỳnh Thị M, ông Võ Văn C không có yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình chị H phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu của chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Huỳnh Thị M, bà Nguyễn Thị B1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Ông Võ Văn C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M, bà B, ông C.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Chị H yêu cầu được ly hôn với anh T. Chị H cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhưng không có giải pháp khắc phục làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh T. Anh T thống nhất với trình bày của chị H, anh đồng ý ly hôn.

Khi thực hiện xác minh với chính quyền địa phương tại nơi chị H, anh T sinh sống thì địa phương không biết được mâu thuẫn của vợ chồng.

Thấy rằng, mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tin tưởng lẫn nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh T là có thật, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhưng không có giải pháp khắc phục làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh, chị đã có khoảng thời gian ly thân, giữa vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc, yêu thương lẫn nhau. Chị H yêu cầu được ly hôn với anh T và anh T cũng đồng ý ly hôn nên công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H và anh T là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

2.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/11/2016, con chung hiện đang sống với anh T. Khi ly hôn chị H đồng ý giao con chung cho anh

T trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh T cũng yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản lấy ý kiến con cháu Q cũng trình bày có nguyện vọng sống với ba. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định về thể chất và tinh thần của con chung và không thay đổi về môi trường sống. Hội đồng xét xử giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Chị H, anh T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

2.4. Về nợ chung:

Chị H cho rằng có nợ của bà M, bà B, ông V nhưng bà sẽ tự thỏa thuận trả tiền, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T cho rằng giữa vợ chồng có các khoản nợ chung:

Nợ bà Trần Thị Ú số tiền 3.000.000 đồng; nợ bà Bùi Thị Đáp S tiền 7.500.000 đồng; nợ ông Võ Văn C số tiền 7.000.000 đồng; nợ ông Năm T1 số tiền 1.000.000 đồng; nợ tiền ông V số tiền 500.000 đồng; nợ ông N Cu số tiền 2.000.000 đồng; nợ bà Huỳnh Thị M số tiền 3.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 4.500.000 đồng. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nợ chung theo quy định pháp luật.

Đối với bà Trần Thị Ú, bà Bùi Thị Đ ông Năm T1, ông V, ông Năm C1 thì Tòa án đã thông báo cho anh T cung cấp thông tin về họ, tên, năm sinh nơi cư trú của những đương sự này để Tòa thông báo đến họ và xác định có yêu cầu giải quyết số tiền nợ trong vụ án này không nhưng anh T không cung cấp được nên không có cơ sở xem xét. Trường hợp các đương sự này có tranh chấp với chị H, anh T thì được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

Đối với ông Võ Văn C là cha ruột của anh T đã được Tòa án thông báo để xác định có yêu cầu giải quyết số tiền nợ của chị H, anh T trong vụ án này không nhưng hết thời gian theo thông báo nhưng ông C vẫn không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu nên không có cơ sở xem xét. Trường hợp ông C có tranh chấp với chị H, anh T thì được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

Đối với bà Huỳnh Thị M, bà Nguyễn Thị B đều cho rằng, chị H và anh T có nợ tiền của bà nhưng hai bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H, anh T có nghĩa vụ trả tiền trong vụ án, hai bà sẽ tự thỏa thuận với chị H, anh T nên không xem xét, giải quyết. Trường hợp bà M, bà B có tranh chấp với chị H, anh T thì được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

Ngoài ra, các đương sự không còn yêu cầu nào khác nên không xem xét giải quyết.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng chị Nguyễn Thị H phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Tú Q, sinh ngày 28/11/2016 khi ly hôn giao con chung cho anh Nguyễn Văn T tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận anh Nguyễn Văn T không yêu cầu chị Nguyễn Thị H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận bà Huỳnh Thị M, bà Nguyễn Thị B, ông Võ Văn C không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Trường hợp có phát sinh tranh chấp với chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T thì bà Huỳnh Thị M, bà Nguyễn Thị B, ông Võ Văn C được quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thị H phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006832 ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long là đủ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày toà tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs,Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Yến